



**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K**  
**THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY**

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

Về báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Được soát xét bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K**

**Trụ sở chính:** Số 23/61 đường Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội

**Tel:** 04. 6251 0008 - **Fax:** 04. 6251 1327

**Email:** thanglongtdk@gmail.com

**Website:** www.kiemtoanthanglongtdk.vn

**Website:** www.kiemtoantaichinh.com

## MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2-3
2	<b>Kết quả công tác soát xét</b>	4
3	<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
	- <i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	5-8
	- <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	9
	- <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	10
	- <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	11-26



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

### Khái quát chung về Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0300448709 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 5 ngày 21 tháng 06 năm 2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Stt	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Hải Phòng	Số 5A Võ Thị Sáu, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, Tp Hải Phòng
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm đào tạo, môi giới và xuất khẩu thuyền viên Phía Nam	36 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Bà Rịa - Vũng Tàu	P.3, Tp Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Đà Nẵng	215 Hải Phòng, P. Tân Chính, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Bình Định	Lô C2-C3 Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, Tp Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
6	Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh
7	Công ty Cổ Phần Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (Pdimexco)	428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh

Công ty có trụ sở tại Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Stt	Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Ông Huỳnh Hồng Vũ	Chủ tịch	13 tháng 04 năm 2009
2	Ông Trương Đình Sơn	Phó Chủ tịch	13 tháng 04 năm 2009
3	Ông Huỳnh Nam Anh	Ủy viên	16 tháng 04 năm 2011
4	Ông Nguyễn Minh Cường	Ủy viên	11 tháng 12 năm 2007
5	Bà Tô Thị Thu Vân	Ủy viên	11 tháng 12 năm 2007
6	Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Ủy viên	16 tháng 04 năm 2011



Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Stt	Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Ông Trương Đình Sơn	Tổng Giám đốc	13 tháng 04 năm 2009
2	Ông Huỳnh Nam Anh	Phó Tổng Giám đốc	28 tháng 04 năm 2009
3	Ông Dương Đình Ninh	Phó Tổng Giám đốc	25 tháng 10 năm 2010
4	Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Phó Tổng Giám đốc	27 tháng 04 năm 2011

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những kỳ tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2011

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**

**Trương Đình Sơn**





# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

## THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội  
Chi nhánh Miền Nam  
Chi nhánh Quận 1 - TP.HCM  
Chi nhánh Đà Nẵng  
Chi nhánh Lạng Sơn

Số 23/61 đường Trần Duy Hưng  
C14, Quang Trung, phường 11  
Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM  
Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng  
Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

-Tel: (04)6 251 0008 -Fax: (04)6 251 1327  
-Tel: (08)3 589 7462 -Fax: (08)3 589 7464  
-Tel: (08)3 848 0763 -Fax: (08)3 526 7187  
-Tel: (0511) 3 651 818 -Fax: (0511) 3 651 868  
-Tel: (025)3 718 545 -Fax: (025)3 716 264

Số: 87 / 2011/BCKT-TC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011  
của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

**Kính gửi:**

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được lập ngày 30/06/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến của Kiểm toán viên:**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2011

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K**

**Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Từ Quýnh Hạnh**

**Lưu Anh Tuấn**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0313/KTV

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1026/KTV



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>314.194.318.863</b>	<b>329.482.670.743</b>
<b>I . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>16.333.094.690</b>	<b>29.654.683.073</b>
1 . Tiền	111	V.01	16.333.094.690	29.654.683.073
<b>III . Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>73.714.655.958</b>	<b>96.906.267.280</b>
1 . Phải thu khách hàng	131		33.792.128.814	53.977.277.199
2 . Trả trước cho người bán	132		33.304.206.127	39.131.211.822
5 . Các khoản phải thu khác	138	V.03	7.255.332.117	4.434.789.359
6 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(637.011.100)	(637.011.100)
<b>IV . Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>128.273.211.806</b>	<b>81.698.711.590</b>
1 . Hàng tồn kho	141	V.04	128.273.211.806	81.698.711.590
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V . Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>95.873.356.409</b>	<b>121.223.008.800</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		58.217.574.087	52.847.035.016
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.558.807.878	56.767.767.708
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158		13.096.974.444	11.608.206.076
<b>B . TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.854.218.816.641</b>	<b>2.972.877.702.633</b>
<b>I . Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>514.511.297</b>	<b>514.511.297</b>
2 . Phải thu dài hạn khác	218		514.511.297	514.511.297
<b>II . Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.788.887.363.383</b>	<b>2.906.268.740.457</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	2.758.926.354.982	2.883.968.990.584
- Nguyên giá	222		4.226.277.207.780	4.274.897.790.978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.467.350.852.798)	(1.390.928.800.394)
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2.680.960.000	2.680.960.000
- Nguyên giá	228		3.019.106.453	3.019.106.453
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(338.146.453)	(338.146.453)
4 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	27.280.048.401	19.618.789.873

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15.700.000.000</b>	<b>15.700.000.000</b>
1 . Đầu tư vào công ty con	251	V.08	15.700.000.000	15.700.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>49.116.941.961</b>	<b>50.394.450.879</b>
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	47.882.546.521	49.261.429.738
3 . Tài sản dài hạn khác	268		1.234.395.440	1.133.021.141
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.168.413.135.504</b>	<b>3.302.360.373.376</b>

78  
 79  
 80  
 81  
 82  
 83  
 84  
 85  
 86  
 87  
 88  
 89  
 90  
 91  
 92  
 93  
 94  
 95  
 96  
 97  
 98  
 99  
 100



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.523.850.425.725</b>	<b>2.596.435.346.095</b>
<b>I . Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>862.653.061.730</b>	<b>699.576.680.332</b>
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	618.929.721.931	437.563.600.594
2 . Phải trả người bán	312		124.340.362.439	55.482.088.000
3 . Người mua trả tiền trước	313		2.363.611.866	51.504.800
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	3.790.328.674	21.443.362.600
5 . Phải trả người lao động	315		31.327.441.257	54.150.175.718
6 . Chi phí phải trả	316	V.12	44.293.816.266	58.415.433.559
9 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	28.037.679.331	66.343.622.835
10 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 . Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		9.570.099.966	6.126.892.226
<b>II . Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.661.197.363.995</b>	<b>1.896.858.665.763</b>
1 . Phải trả dài hạn người bán	331		7.261.691.568	6.285.543.982
3 . Phải trả dài hạn khác	333		8.162.921.101	8.162.921.101
4 . Vay và nợ dài hạn	334	V.14	1.626.240.301.768	1.862.593.223.060
5 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.15	9.755.410.773	6.526.934.798
6 . Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		31.790.267	16.419.683
8 . Doanh thu chưa thực hiện	338		9.745.248.518	13.273.623.139
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>644.562.709.779</b>	<b>705.925.027.281</b>
<b>I . Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>644.562.709.779</b>	<b>705.925.027.281</b>
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000
2 . Thặng dư vốn chủ sở hữu	412		88.258.000	88.258.000
6 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(18.111.573.383)	(26.365.101.832)
7 . Quỹ đầu tư phát triển	417		4.765.261.311	-
8 . Quỹ dự phòng tài chính	418		4.765.261.311	-
9 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.000.331.142	30.465.307
10 . Lợi nhuận chưa phân phối	420		58.061.801.398	142.178.035.806
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.168.413.135.504</b>	<b>3.302.360.373.376</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: đ

### C CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 . Tài sản thuê ngoài		-	-
2 . Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 . Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 . Nợ khó đòi đã xử lý		9.913.097.603	9.913.097.603
5 . Ngoại tệ các loại			
<i>Trong đó: USD</i>		659.287,01	412.727,34
<i>EUR</i>		12,09	40.664,67
6 . Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Mai Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Vũ Minh Phượng

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	443.280.907.312	471.610.414.565	865.527.635.827	837.718.420.495
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.18	11.371.133.619	14.578.020.018	20.669.823.500	27.789.605.558
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.19	431.909.773.693	457.032.394.547	844.857.812.327	809.928.814.937
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	388.120.881.632	363.462.408.531	715.256.844.885	640.003.338.878
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		43.788.892.061	93.569.986.016	129.600.967.442	169.925.476.059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	8.603.823.257	18.066.312.077	20.522.620.170	28.965.541.473
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	70.488.399.795	71.352.447.648	145.479.216.034	112.005.240.493
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.339.995.262	32.829.037.537	87.812.321.277	61.409.265.366
8. Chi phí bán hàng	24		6.554.538.025	6.344.861.124	10.190.045.478	11.139.248.815
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.135.567.430	15.411.681.241	31.022.204.309	27.088.881.924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(41.785.789.932)	18.527.308.080	(36.567.878.209)	48.657.646.300
11. Thu nhập khác	31		53.791.500.263	28.808.040.040	53.857.061.873	28.900.420.518
12. Chi phí khác	32		4.208.911.923	3.165.108.650	4.375.279.765	4.137.976.646
13. Lợi nhuận khác	40		49.582.588.340	25.642.931.390	49.481.782.108	24.762.443.872
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.796.798.408	44.170.239.470	12.913.903.899	73.420.090.172
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	-	8.699.342.775	-	16.395.879.799
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.24	1.949.199.602	4.084.142.745	3.228.475.975	1.959.142.745
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		5.847.598.806	31.386.753.950	9.685.427.924	55.065.067.628
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		109,00	784,67	180,54	1.376,63

Người lập biểu



Mai Thị Thu Vân

Kế toán trưởng



Vũ Minh Phượng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
- Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	1		867.153.556.652	812.264.217.284
- Tiền chi trả cho người CCHH&DV	2		(484.271.613.427)	(553.052.682.399)
- Tiền chi trả cho người lao động	3		(134.657.209.046)	(90.910.562.396)
- Tiền chi trả lãi vay	4		(87.522.901.405)	(61.408.435.853)
- Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(18.075.988.385)	(7.743.032.062)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		65.727.856.423	35.820.517.514
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(127.182.898.633)	(24.913.019.148)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</b>	<b>20</b>		<b>81.170.802.179</b>	<b>110.057.002.940</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.606.492.379)	(338.306.631.335)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		53.705.223.296	28.418.288.209
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9.200.000.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.013.783.984	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>29.112.514.901</b>	<b>(319.088.343.126)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		551.926.637.184	681.343.726.184
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(605.938.606.173)	(495.527.425.010)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69.933.266.280)	(83.380.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC</b>	<b>40</b>		<b>(123.945.235.269)</b>	<b>185.732.921.174</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(13.661.918.189)</b>	<b>(23.298.419.012)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>29.654.683.073</b>	<b>57.129.026.529</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi NT</i>	<i>61</i>		<i>340.329.806</i>	<i>1.660.440.268</i>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>16.333.094.690</b>	<b>35.491.047.785</b>

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Mai Thị Thu Vân

Vũ Minh Phượng

Trương Đình Sơn



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

- Vốn điều lệ: 589.993.370.000 đ.
- Cơ cấu vốn điều lệ:

Chi tiết	Tỷ lệ (*)	Số cổ phần	Mệnh giá	Số tiền
Vốn góp của Nhà nước	60,00%	35.400.000	10.000	354.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	40,00%	23.599.337	10.000	235.993.370.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>58.999.337</b>		<b>589.993.370.000</b>

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm: Đào tạo nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động, chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Xây dựng nhà ở các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Kỳ kế toán:** từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011
3. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (đ).

### III. Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**



Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi bổ sung kèm theo.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

**1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ hoặc phản ánh trên TK 413 - Chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC.

**1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.



**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

**4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và Công văn số 7136/TC/TCĐN ngày 28/06/2004 của Bộ Tài chính về thời gian khấu hao tàu đóng mới của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 20 năm
- TSCĐ khác 03 - 08 năm

**5. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn



- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn
- 6.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:** các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
  - Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
  - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
  - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn
- 6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**
  - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- 7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

  - Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.
- 8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.
- 9. Ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

  - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**
  - 10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**
    - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
    - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
    - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
    - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
    - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



**10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**10.3 Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

15/06/2011



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>&lt;Đơn vị tính: đ&gt;</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt VND tại quỹ	569.927.030	503.378.933
Tiền gửi ngân hàng (VND)	15.763.167.660	29.151.304.140
<b>Cộng</b>	<b><u>16.333.094.690</u></b>	<b><u>29.654.683.073</u></b>
<b>3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam	1.532.394.660	1.532.394.660
Cty CP CU DVHH & XNK Phương Đông	13.908.356	-
Cty TNHH MTV Sửa chữa Phương Nam	-	138.998.365
Cty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	5.458.653.657	223.057.350
Các khoản phải thu khác	250.375.444	2.540.338.984
<b>Cộng</b>	<b><u>7.255.332.117</u></b>	<b><u>4.434.789.359</u></b>
<b>4 Hàng tồn kho</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	125.312.742.280	80.315.839.258
Công cụ, dụng cụ	2.960.469.526	1.382.872.332
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>128.273.211.806</u></b>	<b><u>81.698.711.590</u></b>

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>17.471.436.114</b>	<b>2.100.567.744</b>	<b>4.254.982.977.172</b>	<b>342.809.948</b>	<b>4.274.897.790.978</b>
- Mua trong kỳ	72.000.000	-	1.022.681.818	140.033.910	1.234.715.728
- Đầu tư XDCB HT	6.177.287.989	-	-	-	6.177.287.989
- Tăng khác (Phân loại lại)	-	-	-	2.383.510.201	2.383.510.201
Cộng	6.249.287.989	-	1.022.681.818	2.523.544.111	9.795.513.918
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	56.032.586.915	-	56.032.586.915
- Giảm khác (Phân loại lại)	239.510.160	1.634.324.222	509.675.819	-	2.383.510.201
Cộng	239.510.160	1.634.324.222	56.542.262.734	-	58.416.097.116
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.481.213.943</b>	<b>466.243.522</b>	<b>4.199.463.396.256</b>	<b>2.866.354.059</b>	<b>4.226.277.207.780</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>7.083.408.215</b>	<b>1.790.538.309</b>	<b>1.381.800.836.792</b>	<b>254.017.078</b>	<b>1.390.928.800.394</b>
- Khấu hao trong kỳ	745.991.716	17.204.482	131.519.423.464	172.019.657	132.454.639.319
- Tăng khác (Phân loại lại)	-	-	-	1.907.224.666	1.907.224.666
Cộng	745.991.716	17.204.482	131.519.423.464	2.079.244.323	134.361.863.985
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	56.032.586.915	-	56.032.586.915
- Giảm khác (Phân loại lại)	111.614.409	1.355.561.802	440.048.455	-	1.907.224.666
Cộng	111.614.409	1.355.561.802	56.472.635.370	-	57.939.811.581
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.717.785.522</b>	<b>452.180.989</b>	<b>1.456.847.624.886</b>	<b>2.333.261.401</b>	<b>1.467.350.852.798</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
- Tại ngày đầu năm	10.388.027.899	310.029.435	2.873.182.140.380	88.792.870	2.883.968.990.584
- Tại ngày cuối kỳ	15.763.428.421	14.062.533	2.742.615.771.370	533.092.658	2.758.926.354.982



6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm

- Mua trong kỳ

- Từ hợp nhất KD

- Tặng khác

Cộng

- Thanh lý, nhượng bán

- Giảm khác

Cộng

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

- Khấu hao trong kỳ

Cộng

- Thanh lý, nhượng bán

- Giảm khác

Cộng

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- Tại ngày đầu năm

- Tại ngày cuối kỳ

<Trang tiếp theo>

	Quyền SD đất	Phần mềm VT	Tổng cộng
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>2.680.960.000</u>	<u>338.146.453</u>	<u>3.019.106.453</u>
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Từ hợp nhất KD	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
Cộng	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Cộng	-	-	-
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>2.680.960.000</u>	<u>338.146.453</u>	<u>3.019.106.453</u>
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>-</u>	<u>338.146.453</u>	<u>338.146.453</u>
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Cộng	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Cộng	-	-	-
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>-</u>	<u>338.146.453</u>	<u>338.146.453</u>

2.680.960.000

2.680.960.000

2.680.960.000

2.680.960.000



<b>7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Dự án ứng dụng CNTT		10.579.594.529	10.579.594.529
Dự án nâng cấp hệ thống email và mạng công ty		1.054.357.000	-
Dự án Trạm cân Khu CNNB		-	6.150.022.988
Sửa chữa lớn TSCĐ		15.646.096.872	2.889.172.356
<b>Cộng</b>		<b>27.280.048.401</b>	<b>19.618.789.873</b>

  

<b>8. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	
<i>a Công ty con</i>	<i>1.020.000</i>	<i>15.700.000.000</i>	<i>1.020.000</i>	<i>15.700.000.000</i>	
1 Vốn góp tại Cty CP Cung ứng DV & XNK Phương Đông	1.020.000	10.200.000.000	1.020.000	10.200.000.000	
2 Vốn góp tại Cty TNHH MTV SC Tàu biển Phương Nam	-	5.500.000.000	-	5.500.000.000	

  

<b>9. Chi phí trả trước dài hạn</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí thuê đất		8.672.452.181	8.779.519.493
Sửa chữa lớn chờ phân bổ		38.634.151.932	39.911.344.556
Giá trị công cụ, dụng cụ		401.966.660	346.317.435
Chi phí chờ phân bổ		173.975.748	224.248.254
<b>Cộng</b>		<b>47.882.546.521</b>	<b>49.261.429.738</b>

  

<b>10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>		<i>493.037.191.147</i>	<i>361.143.199.315</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Mạc Thị Bưởi		43.382.270.243	36.393.093.974
Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch		88.183.602.888	47.275.887.043
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM		185.492.434.533	131.307.208.390
Ngân hàng Ngoại thương VN - Chi nhánh TPHCM		148.380.617.812	146.167.009.908
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		27.598.265.671	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		<i>125.892.530.784</i>	<i>76.420.401.279</i>
<b>Cộng</b>		<b>618.929.721.931</b>	<b>437.563.600.594</b>

  

<b>11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế GTGT còn phải nộp		292.459.520	303.633.814
Thuế XNK		11.009.336	2.232.455
Thuế TNDN		-	18.075.988.385
Thuế TNCN		3.486.859.818	3.061.507.946
<b>Cộng</b>		<b>3.790.328.674</b>	<b>21.443.362.600</b>



<b>12. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí trực tiếp của các tàu	27.231.925.101	41.225.085.715
Tiền ăn thuyền viên	4.169.835.348	4.452.159.504
Lãi vay mua tàu	9.871.172.436	10.160.592.308
Trích trước khấu hao TSCĐ	2.821.224.906	2.242.428.358
Chi phí phải trả khác	199.658.475	335.167.674
<b>Cộng</b>	<b>44.293.816.266</b>	<b>58.415.433.559</b>
<b>13. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn	4.963.102.054	3.209.215.639
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.740.846.346	661.212.101
Phải trả về cổ phần hóa	16.212.602.435	56.249.665.020
Cổ tức chưa thanh toán	1.177.562.620	311.624.500
Phải trả Tổng Công ty HHVN	743.995.786	743.995.786
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.199.570.090	5.167.909.789
<b>Cộng</b>	<b>28.037.679.331</b>	<b>66.343.622.835</b>
<b>14. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>1.624.240.301.768</i>	<i>1.859.893.223.060</i>
a - Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	425.557.120.488	467.398.048.900
b - Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	335.750.701.280	417.898.051.384
c - Sở giao dịch 2 Ngân hàng phát triển VN	39.859.000.000	43.333.000.000
d - Chi nhánh Ngân hàng phát triển TP. Hải Phòng	280.861.000.000	302.465.800.000
e - Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TPHCM	242.802.900.000	269.781.000.000
f - NH Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM	17.748.750.000	29.581.250.000
g - NH Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	69.859.080.000	77.621.200.000
h - Ngân hàng Natixis - Chi nhánh TPHCM	211.801.750.000	249.665.750.000
i - Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Sài Gòn	-	2.149.122.776
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.700.000.000</i>
Ngân hàng Đầu tư & PT - CN Bình Định	2.000.000.000	2.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.626.240.301.768</b>	<b>1.862.593.223.060</b>
<b>15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.755.410.773	6.526.934.798
<b>Cộng</b>	<b>9.755.410.773</b>	<b>6.526.934.798</b>



16. **Vốn chủ sở hữu**

a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn đầu tư CSH</u>	<u>Thặng dư vốn CP</u>	<u>Chênh lệch TGHĐ</u>	<u>Vốn khác của CSH</u>	<u>Lợi nhuận chưa PP</u>
Số dư đến 01/01/2010	400.000.000.000	-	(58.886.328.153)	-	105.073.453.198
- Tăng vốn trong năm trước	189.993.370.000	88.258.000	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	90.528.746.719
- Tăng khác	-	-	110.223.694.057	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	77.702.467.736	-	53.424.164.111
<b>Số dư đến 31/12/2010</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>88.258.000</b>	<b>(26.365.101.832)</b>	<b>-</b>	<b>142.178.035.806</b>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	9.685.427.924
- Tăng khác (*)	-	-	8.253.528.449	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	93.801.662.332
<b>- Số dư cuối kỳ</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>88.258.000</b>	<b>(18.111.573.383)</b>	<b>-</b>	<b>58.061.801.398</b>

(\*): Phân bổ CLTGHĐ: 6.000.000.000 đ; hoàn nhập CLTGHĐ đầu kỳ: 2.253.528.449 đ.



		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			
-	Vốn góp của Nhà nước	354.000.000.000	354.000.000.000
-	Vốn góp của các đối tượng khác	235.993.370.000	235.993.370.000
	<b>Cộng</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>589.993.370.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	589.993.370.000	589.993.370.000
+	Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+	Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+	Vốn góp cuối kỳ	589.993.370.000	589.993.370.000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	70.799.204.400	-
<b>d. Cổ tức</b>			
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Tỷ lệ 12% trên mệnh giá cổ phiếu	
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	70.799.204.400	
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	-	
<b>d. Cổ phiếu</b>			
		Số cuối kỳ cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
	<b>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành &lt;d/cp&gt;</b>	10.000	10.000
<b>e. Các quỹ của Công ty</b>			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Quỹ đầu tư phát triển	4.765.261.311	-
	Quỹ dự phòng tài chính	4.765.261.311	-
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.000.331.142	30.465.307
	<b>Cộng</b>	<b>14.530.853.764</b>	<b>30.465.307</b>
<b>* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty</b>			
-	Quỹ đầu tư phát triển dùng để:		
+	Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của		
+	Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.		
-	Quỹ dự phòng tài chính dùng để:		
+	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.		

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu dịch vụ vận tải	799.282.172.816	801.618.814.353
Doanh thu bán hàng hóa	7.802.301.547	1.132.002.550
Doanh thu dịch vụ khác	58.443.161.464	34.967.603.592
<b>Cộng</b>	<b>865.527.635.827</b>	<b>837.718.420.495</b>
<b>18. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	20.669.823.500	27.789.605.558
<b>Cộng</b>	<b>20.669.823.500</b>	<b>27.789.605.558</b>
<b>19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu dịch vụ vận tải	778.612.349.316	773.829.208.795
Doanh thu bán hàng hóa	7.802.301.547	1.132.002.550
Doanh thu dịch vụ khác	58.443.161.464	34.967.603.592
<b>Cộng</b>	<b>844.857.812.327</b>	<b>809.928.814.937</b>
<b>20. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của dịch vụ vận tải	655.709.885.573	606.428.367.898
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	3.755.677.677	1.129.202.127
Giá vốn của dịch vụ khác	55.791.281.635	32.445.768.853
<b>Cộng</b>	<b>715.256.844.885</b>	<b>640.003.338.878</b>
<b>21. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.013.783.984	194.165.860
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.147.017.005	28.742.176.900
Doanh thu hoạt động tài chính khác	361.819.181	29.198.713
<b>Cộng</b>	<b>20.522.620.170</b>	<b>28.965.541.473</b>
<b>22. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	87.812.321.277	61.409.265.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51.666.863.447	38.795.975.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.000.000.000	11.800.000.000
Chi phí tài chính khác	31.310	-
<b>Cộng</b>	<b>145.479.216.034</b>	<b>112.005.240.493</b>



	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>23. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Cp thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	16.395.879.799
Điều chỉnh Cp thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>16.395.879.799</b>
<b>24. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.228.475.975	1.959.142.745
<b>Cộng</b>	<b>3.228.475.975</b>	<b>1.959.142.745</b>
<b>25. Chi phí SXKD theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	311.815.337.938	271.682.903.761
Chi phí nhân công	130.467.872.777	128.161.026.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.033.435.867	113.572.864.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.226.883.641	70.139.581.713
Chi phí khác bằng tiền	111.925.564.449	94.675.092.426
<b>Cộng</b>	<b>756.469.094.672</b>	<b>678.231.469.617</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 Thông tin về các bên liên quan**

Quan hệ và giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các Công ty con bao gồm:

**1.1 Vốn góp tại Công ty con**

Đơn vị tính: đ

Tên	Tỷ lệ sở hữu	Số tiền
Cty CPCU DVHH và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	56,67%	10.200.000.000
Công ty TNHH MTV Sửa chữa Tàu Biển Phương Nam (SSR)	100%	5.500.000.000

**1.2 Mua hàng hoá, dịch vụ**

	Số phát sinh
Cty CPCU DVHH và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	4.222.408.578
Công ty TNHH MTV Sửa chữa Tàu Biển Phương Nam (SSR)	4.068.935.389
<b>Cộng</b>	<b>8.291.343.967</b>

**1.3 Công nợ**

Nội dung	Tại 30.06.2011
- Phải thu khác	13.908.356
Cty CPCU DVHH và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	13.908.356
- Phải trả người bán	4.294.274.295
Cty CPCU DVHH và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	2.864.496.870
Công ty TNHH MTV Sửa chữa Tàu Biển Phương Nam (SSR)	1.429.777.425



**2 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cùng kỳ năm 2010 của đơn vị. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hanoi) và đã được điều chỉnh hồi tố theo quyết toán thuế TNDN năm 2010 với Cục thuế TP Hồ Chí Minh.

**3 Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo.

**4 Những thông tin khác**

*Nguyên nhân chủ yếu giải thích về biến động lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2011 so với cùng kỳ năm trước:*

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2011	Tỷ trọng	6 tháng đầu năm 2010	Tỷ trọng	6 tháng 2011 so với 6 tháng 2010	
					Số tiền (+/-)	% Tăng giảm
Doanh thu, thu nhập khác	919.237.494.370		867.794.776.928		51.442.717.442	5,9%
Trong đó						
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV</i>	<i>844.857.812.327</i>	<i>92%</i>	<i>809.928.814.937</i>	<i>93%</i>	<i>34.928.997.390</i>	<i>4,3%</i>
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>20.522.620.170</i>	<i>2%</i>	<i>28.965.541.473</i>	<i>3%</i>	<i>(8.442.921.303)</i>	<i>-29,1%</i>
<i>Thu nhập khác</i>	<i>53.857.061.873</i>	<i>5,86%</i>	<i>28.900.420.518</i>	<i>3,3%</i>	<i>24.956.641.355</i>	<i>86,4%</i>
Giá vốn, chi phí hoạt động	906.323.590.471		794.374.686.756		111.948.903.715	14,1%
Trong đó						
<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>715.256.844.885</i>	<i>79%</i>	<i>640.003.338.878</i>	<i>81%</i>	<i>75.253.506.007</i>	<i>11,8%</i>
<i>Chi phí tài chính</i>	<i>145.479.216.034</i>	<i>16%</i>	<i>112.005.240.493</i>	<i>14%</i>	<i>33.473.975.541</i>	<i>29,9%</i>
<i>Chi phí bán hàng</i>	<i>10.190.045.478</i>	<i>1,1%</i>	<i>11.139.248.815</i>	<i>1%</i>	<i>(949.203.337)</i>	<i>-8,5%</i>
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>31.022.204.309</i>	<i>3%</i>	<i>27.088.881.924</i>	<i>3%</i>	<i>3.933.322.385</i>	<i>14,5%</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>4.375.279.765</i>	<i>0%</i>	<i>4.137.976.646</i>	<i>0,5%</i>	<i>237.303.119</i>	<i>5,7%</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.913.903.899		73.420.090.172		(60.506.186.273)	-82,4%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-		16.395.879.799		(16.395.879.799)	-100,0%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.228.475.975		1.959.142.745		1.269.333.230	64,8%
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	9.685.427.924		55.065.067.628		(45.379.639.704)	-82,4%

- Tổng thu nhập tăng 5,9% tương ứng 51.442.717.442 đ do chủ yếu tăng doanh thu thuần: 34.982.997.390 đ và thu nhập khác: 24.956.641.335 đ;
- Tổng chi phí tăng ở hầu hết các khoản mục 11,8% ngoại trừ chi phí bán hàng giảm được 8,5%. Hai thành phần chi phí lớn nhất là: Giá vốn hàng bán tăng 11,8% tương ứng 75.253.506.007 đ và Chi phí tài chính tăng 29,9% tương ứng 33.473.975.541 đ;
- Ngoài chi phí giá vốn, chi phí tài chính một số khoản mục chi phí khác cũng gia tăng. Tuy nhiên, các khoản chi phí này chiếm tỷ trọng không đáng kể.



**5 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	90,08%	90,02%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	9,92%	9,98%
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	79,66%	78,62%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	20,34%	21,38%
<b>2 Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,255	1,272
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,364	0,471
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,019	0,042
<b>3 Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	5,72%	1,53%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	4,37%	1,53%
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,17%	0,04%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,13%	0,04%

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu



Mai Thị Thu Vân

Kế toán trưởng



Vũ Minh Phượng

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn